

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Minh Sơn	Chủ tịch	
Ông: Phạm Thế Vinh	Thành viên	
Ông: Trần Văn Long	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2020)
Ông: Bùi Tiến Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2020)
Ông: Vũ Đức Trung	Thành viên	
Ông: Trần Minh Tuấn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Văn Long	Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc
Ông: Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Bà: Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Ông: Trần Quốc Hậu	Thành viên
Bà: Đào Thị Khuê	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Văn Long

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được lập ngày 11 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 tại ngày 28/12/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 tại ngày 10/03/2020.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		170.585.865.703	130.386.869.090
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	81.993.184.311	17.810.822.175
111	1. Tiền		81.993.184.311	17.810.822.175
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.194.265.851	8.688.036.449
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	10.185.617.473	406.841.855
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.502.363.016	5.226.288.692
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.001.325.362	3.549.945.902
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(495.040.000)	(495.040.000)
140	III. Hàng tồn kho	09	66.509.488.980	78.365.617.585
141	1. Hàng tồn kho		71.400.962.267	80.743.234.669
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.891.473.287)	(2.377.617.084)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.888.926.561	25.522.392.881
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.888.926.561	25.422.297.692
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	100.095.189
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		264.252.625.854	282.276.959.255
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.115.910.735	4.385.406.801
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	5.115.910.735	4.385.406.801
220	II. Tài sản cố định		148.889.713.516	161.221.512.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	147.960.189.702	160.200.560.495
222	- Nguyên giá		805.690.611.463	794.773.980.373
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(657.730.421.761)	(634.573.419.878)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	929.523.814	1.020.952.384
228	- Nguyên giá		1.909.245.319	1.909.245.319
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(979.721.505)	(888.292.935)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		60.154.374.971	64.473.988.563
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	60.154.374.971	64.473.988.563
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.020.246.000	1.020.246.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		50.092.626.632	52.196.051.012
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	50.038.185.713	51.962.357.505
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	54.440.919	233.693.507
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		434.838.491.557	412.663.828.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	235.806.380.082	127.687.092.633
310	I. Nợ ngắn hạn	214.162.864.390	120.418.815.251
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	47.321.242.901	44.984.170.178
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	771.142.380	5.187.718.944
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.578.561.843	30.563.720.711
314	4. Phải trả người lao động	27.711.498.192	18.413.243.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	654.524.555	97.300.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	77.516.158.090	12.015.644.056
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.675.796.138	900.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.758.962.601	2.758.962.601
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.174.977.690	5.498.054.892
330	II. Nợ dài hạn	21.643.515.692	7.268.277.382
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.899.468.846	2.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	4.744.046.846	5.268.277.382
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	199.032.111.475	284.976.735.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	199.032.111.475	284.976.735.712
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	180.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	180.000.000.000	180.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.032.111.475	104.976.735.712
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	7.000.000.000	10.000.000.000
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	12.032.111.475	94.976.735.712
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	434.838.491.557	412.663.828.345

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Trần Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	367.709.982.544	431.392.014.096
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		367.709.982.544	431.392.014.096
11	4. Giá vốn hàng bán	24	330.762.260.795	333.931.515.808
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.947.721.749	97.460.498.288
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	23.145.095	824.645.145
22	7. Chi phí tài chính	26	460.513.393	237.610.186
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		451.839.353	175.110.186
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	812.258.541	800.134.718
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.817.375.734	21.787.490.795
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.880.719.176	75.459.907.734
31	12. Thu nhập khác	29	237.169.657	692.958.755
32	13. Chi phí khác	30	7.102.410	2.299.587.887
40	14. Lợi nhuận khác		230.067.247	(1.606.629.132)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.110.786.423	73.853.278.602
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.899.422.360	14.920.653.237
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	179.252.588	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.032.111.475</u>	<u>58.932.625.365</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.032.111.475	58.932.625.365
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	668	3.274

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.110.786.423	73.853.278.602
	2. Điều chỉnh cho các khoản		25.621.492.404	27.431.735.385
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.670.267.903	26.607.683.383
03	- Các khoản dự phòng		2.513.856.203	1.905.759.797
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.674.040	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.145.095)	(1.256.817.981)
06	- Chi phí lãi vay		451.839.353	175.110.186
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.732.278.827	101.285.013.987
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.044.638.147)	(1.497.586.472)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.342.272.402	879.710.603
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.571.888.810	1.536.890.122
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		24.450.512.019	18.786.076.906
14	- Tiền lãi vay đã trả		(413.929.131)	(197.274.186)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.129.486.449)	(18.113.851.379)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	229.097.600
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.245.880.900)	(6.372.845.286)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.263.017.431	96.535.231.895
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.469.368.374)	(48.824.298.032)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	370.848.060
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	40.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.145.095	1.898.898.946
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.446.223.279)	(6.554.551.026)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		104.594.454.550	16.386.744.937
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(69.919.189.566)	(36.005.761.017)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.309.697.000)	(4.655.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.365.567.984	(19.623.671.080)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		64.182.362.136	70.357.009.789

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.810.822.175	28.670.917.205
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	81.993.184.311	99.027.926.994

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hường

Lại Trí Cường



Trần Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000 đồng; tương đương 18.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất các loại cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Do giá bán kẽm thỏi (sản phẩm chính của Công ty) phụ thuộc vào giá kẽm thế giới, giá kẽm thế giới 6 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với năm 2019 nên Doanh thu hợp nhất của Công ty 6 tháng đầu năm 2020 giảm 14,76% so với 6 tháng đầu năm 2019, dẫn tới lợi nhuận gộp và lợi nhuận sau thuế giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Bắc Kạn	100%	100%	Khai thác, chế biến quặng kẽm chì

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu với khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Công nghiệp Kẽm Việt Thái - công ty liên doanh của Công ty do chỉ thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của đơn vị này và đơn vị này cũng đang làm thủ tục phá sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ. Khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- TSCĐ dùng trong quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	07 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí quan trắc môi trường, sử dụng hạ tầng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

- *Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kềm*: Công ty đang trích chi phí dự phòng căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
- *Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung*: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, chế biến và kinh doanh khoáng sản diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	195.745.729	212.150.505
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.797.438.582	17.598.671.670
	<u>81.993.184.311</u>	<u>17.810.822.175</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (*)	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)

(*) Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng thành 1.020.246.000 đồng. Công ty không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu với khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Công nghiệp Kẽm Việt Thái do chỉ thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của đơn vị này và đơn vị này cũng đang làm thủ tục phá sản. Ngoài ra, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư này.

Công ty công bố thông tin "liên quan đến Công ty Kẽm Việt Thái" tại Văn bản số 538/CBTT-TMC ngày 23/03/2020; Ngày 14/02/2020, TAND cấp cao tại Hà Nội ra QĐ 05/2020/KDĐT-M-PT không chấp nhận kháng cáo của Eximbank, giữ nguyên QĐ 01/2019/VKDTM-ST ngày 12/07/2019 của TAND Thái Nguyên: "Không công nhận, không cho thi hành Phán quyết trọng tài ngày 23/05/2014 của Trung tâm trọng tài Thái Lan".

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 38.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	215.196.636	-	269.886.568	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	8.252.233.463	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	477.790.010	-	-	-
- Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	360.100.778	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	880.296.586	-	136.955.287	-
	10.185.617.473	-	406.841.855	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	532.451.968	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	(495.040.000)	602.040.000	(495.040.000)
- Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	2.173.874.911	-	2.173.874.911	-
- Công ty TNHH Bách Cường	719.353.727	-	719.353.727	-
- Công ty TNHH Xây dựng Tân Long	1.716.378.178	-	552.858.554	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.290.716.200	-	1.178.161.500	-
	6.502.363.016	(495.040.000)	5.226.288.692	(495.040.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	3.010.000.000	-	2.275.000.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	565.428.804	-	645.979.959	-
- Phải thu khác	425.896.558	-	628.965.943	-
	4.001.325.362	-	3.549.945.902	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.115.910.735	-	4.385.406.801	-
	5.115.910.735	-	4.385.406.801	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước cho người bán	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000
	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.459.405.157	-	14.780.481.995	-
- Công cụ, dụng cụ	612.811.254	-	365.669.387	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.612.490.000	(2.377.617.084)	45.629.210.910	(2.377.617.084)
- Thành phẩm	17.716.255.856	(2.513.856.203)	19.967.872.377	-
	71.400.962.267	(4.891.473.287)	80.743.234.669	(2.377.617.084)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	59.147.344.067	64.473.988.563
+ Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	4.208.630.795	13.315.605.049
+ Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mở rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo (*)	54.445.938.981	50.712.081.598
+ Công trình khác	492.774.291	446.301.916
- Sửa chữa lớn	1.007.030.904	-
+ Sửa chữa lớn tháp làm mát dung dịch số 2 và số 3 HM A08	441.064.900	-
+ Sửa chữa lớn Bể S20 (Bể cô đặc trầm phèn) HM A05	463.430.582	-
+ Dự án khác	102.535.422	-
	60.154.374.971	64.473.988.563

(*) Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mở rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo:

- Địa điểm xây dựng: Xã Hà Thượng, Thị trấn Hùng Sơn và Xã Tân Thái, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên;
- Mục đích xây dựng: Khai thác nguồn khoáng sản đã được thăm dò nâng cấp trữ lượng của mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây núi pháo với công suất 30.000 tấn quặng nguyên khai/năm;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn doanh nghiệp và vốn vay các tổ chức thương mại trong nước;
- Quy mô của dự án: 130,9 ha;
- Tổng mức đầu tư: 105.315 triệu đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Tiến độ dự án là 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GP-BTNMT ngày 12/07/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thời gian hoạt động của dự án: 13 năm 10 tháng tính từ ngày Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GP-BTNMT ngày 12/07/2017; Trữ lượng khai thác: 245.750 tấn quặng;
- Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085/HDTD ngày 13/05/2020;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2020: Do công tác giải phóng mặt bằng bị chậm, hiện nay dự án triển khai đến giai đoạn đào lò, dự kiến sẽ hoàn thành vào cuối năm 2020.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	503.715.255.473	246.356.968.750	40.979.269.233	3.722.486.917	794.773.980.373
- Mua trong kỳ	-	373.293.200	1.436.363.636	-	1.809.656.836
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.106.974.254	-	-	9.106.974.254
Số dư cuối kỳ	503.715.255.473	255.837.236.204	42.415.632.869	3.722.486.917	805.690.611.463
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	419.972.726.097	181.629.156.374	30.327.605.499	2.643.931.908	634.573.419.878
- Khấu hao trong kỳ	12.303.897.671	8.834.135.967	1.284.043.539	156.762.156	22.578.839.333
- Hao mòn TSCĐ từ nguồn quỹ tập trung và quỹ KTPL	578.162.550	-	-	-	578.162.550
Số dư cuối kỳ	432.854.786.318	190.463.292.341	31.611.649.038	2.800.694.064	657.730.421.761
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	83.742.529.376	64.727.812.376	10.651.663.734	1.078.555.009	160.200.560.495
Tại ngày cuối kỳ	70.860.469.155	65.373.943.863	10.803.983.831	921.792.853	147.960.189.702

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 64.133.425.357 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 493.947.612.473 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.280.000.000	629.245.319	1.909.245.319
Số dư cuối kỳ	1.280.000.000	629.245.319	1.909.245.319
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	259.047.616	629.245.319	888.292.935
- Khấu hao trong kỳ	91.428.570	-	91.428.570
Số dư cuối kỳ	350.476.186	629.245.319	979.721.505
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.020.952.384	-	1.020.952.384
Tại ngày cuối kỳ	929.523.814	-	929.523.814

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 629.245.319 VND.

(*) Quyền sử dụng đất được Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC mua lại theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 25 tháng 07 năm 2018 giữa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC và bà Hoàng Thị Tốt, ông Nguyễn Công Cường, tại địa chỉ Thôn Nà Áng, Xã Đồng Lạc, Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tổng diện tích đất là 50.365 m²; thời gian sử dụng đất đến ngày 10/11/2046.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	1.311.063.030	15.588.705.320
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	55.000.001	-
- Chi phí mua bảo hiểm	67.791.221	80.060.361
- Chi phí tẩm âm cực, dương cực	-	5.637.500.000
- Chi phí phân bổ máy xúc của Hích	-	39.750.908
- Các khoản khác	455.072.309	4.076.281.103
	1.888.926.561	25.422.297.692
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	461.481.386	823.767.200
- Tiền thuê đất tại mỏ Cúc Đường	2.040.937.244	2.289.276.050
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất mỏ Núi Pháo	4.079.632.000	4.079.632.000
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất mỏ Cúc Đường	2.241.403.079	2.359.371.665
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò khoáng sản mỏ Chợ Điền	25.124.332.572	26.129.305.942
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Núi Pháo	2.232.326.000	2.232.326.000
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Cúc Đường	2.168.235.784	1.704.466.828
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Hích	864.613.226	-
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ở Công ty Kim loại màu Bắc Kạn	579.474.857	1.158.949.704
- Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước ở Công ty Kim loại màu Bắc Kạn	143.267.751	163.559.926
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	457.419.404	1.293.000.863
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cúc Đường	8.245.145.878	8.679.100.924
- Các khoản khác	1.399.916.532	1.049.600.403
	50.038.185.713	51.962.357.505

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	81.694.985.704	69.919.189.566	11.775.796.138	11.775.796.138
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	-	-	81.694.985.704	69.919.189.566	11.775.796.138	11.775.796.138
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	900.000.000	900.000.000	8.000.000.000	-	8.900.000.000	8.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	-	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên (3)	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
	900.000.000	900.000.000	89.694.985.704	69.919.189.566	20.675.796.138	20.675.796.138
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.900.000.000	2.900.000.000	22.899.468.846	-	25.799.468.846	25.799.468.846
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	-	-	22.899.468.846	-	22.899.468.846	22.899.468.846
+ Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên (3)	2.900.000.000	2.900.000.000	-	-	2.900.000.000	2.900.000.000
	2.900.000.000	2.900.000.000	22.899.468.846	-	25.799.468.846	25.799.468.846
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(900.000.000)	(900.000.000)	(8.000.000.000)	-	(8.900.000.000)	(8.900.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000			16.899.468.846	16.899.468.846

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/469085/HĐTD ngày 25/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là 11.775.795.138 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085/HĐTD ngày 13/05/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hàm lò tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên";
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay:
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/469085/HĐTC TS ngày 23/06/2020, tổng giá trị tài sản thế chấp là: 70.300.000.000 đồng;
 - Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hàm lò tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên";
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2020 là 22.899.468.846 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 8.000.000.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01/HĐTD-QBVTM ngày 28/01/2019 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHD-QBVTM ngày 13/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Thái Nguyên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng giá trị khoản vay: 2.900.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư dự án "Hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải sản xuất axit sunfuric - nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên";
 - + Thời hạn cho vay: 28 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 2,6%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên số 01/2019/469085/HĐBL ngày 11/12/2019;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2020 là 2.900.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 900.000.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH EIC	3.253.437.000	3.253.437.000	2.464.110.000	2.464.110.000
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghiệp Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.517.030.576	2.517.030.576	2.508.356.536	2.508.356.536
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc -	1.635.532.110	1.635.532.110	3.214.115.795	3.214.115.795
- Công ty TNHH Đức Bảo	1.968.493.477	1.968.493.477	3.003.137.021	3.003.137.021
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	2.802.533.640	2.802.533.640	2.802.533.640	2.802.533.640
- Công ty Cổ phần NAE Thuận Phát	8.238.532.315	8.238.532.315	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Nam	6.314.900.031	6.314.900.031	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	20.590.783.752	20.590.783.752	30.991.917.186	30.991.917.186
	47.321.242.901	47.321.242.901	44.984.170.178	44.984.170.178
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	2.802.533.640	2.802.533.640	2.802.533.640	2.802.533.640
	2.802.533.640	2.802.533.640	2.802.533.640	2.802.533.640
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	4.910.739.272	4.910.739.272	6.314.578.145	6.314.578.145

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần In ấn quy Miền Nam	-	1.048.653.290
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	-	1.234.836.800
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	12.056.752	903.014.505
- Công ty Cổ phần Vương Huy	400.276.800	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng	61.947.142	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	296.861.686	2.001.214.349
	771.142.380	5.187.718.944
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	-	13.229.220

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	746.386.765	19.707.327.275	7.178.966.636	-	13.274.747.404
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.269.361.772	2.899.422.360	23.129.486.449	-	5.039.297.683
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.460.007.434	495.475.054	1.844.753.794	-	110.728.694
- Thuế tài nguyên	-	524.925.617	11.740.537.952	10.061.815.380	-	2.203.648.189
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.252.372.608	143.648.831	-	1.108.723.777
- Các loại thuế khác	-	-	8.574.560	8.574.560	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.563.039.123	19.274.969.836	16.996.592.863	-	4.841.416.096
	-	30.563.720.711	55.378.679.645	59.363.838.513	-	26.578.561.843

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	37.910.222	-
- Trích trước chi phí quan trắc môi trường, sử dụng hạ tầng...	616.614.333	97.300.000
	654.524.555	97.300.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	414.586.567	-
- Bảo hiểm xã hội	440.996.745	-
- Bảo hiểm y tế	77.983.020	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.587.980	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.449.497.799	6.084.544.312
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63.057.953.000	367.650.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.040.552.979	5.563.449.744
+ Quỹ hỗ trợ khó khăn	742.940.840	701.376.602
+ Các khoản khen thưởng	-	1.109.700.000
+ Phải trả khác	4.297.612.139	3.752.373.142
	77.516.158.090	12.015.644.056

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm	2.758.962.601	2.758.962.601
	2.758.962.601	2.758.962.601
b) Dài hạn		
- Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	4.744.046.846	5.268.277.382
	4.744.046.846	5.268.277.382

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	180.000.000.000	121.051.484.580	301.051.484.580
Lãi trong kỳ trước	-	58.932.625.365	58.932.625.365
Số dư cuối kỳ trước	180.000.000.000	179.984.109.945	359.984.109.945
Số dư đầu kỳ này	180.000.000.000	104.976.735.712	284.976.735.712
Lãi trong kỳ này	-	12.032.111.475	12.032.111.475
Phân phối lợi nhuận	-	(97.976.735.712)	(97.976.735.712)
Số dư cuối kỳ này	180.000.000.000	19.032.111.475	199.032.111.475

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		7.976.735.712
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 5.000đ)	50%	90.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Lương Gia	31.489.000.000	17,49%	31.489.000.000	17,49%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quốc tế Vũ Hoàng	19.339.000.000	10,74%	19.339.000.000	10,74%
Ông Nguyễn Hoàng Cường	19.656.000.000	10,92%	19.656.000.000	10,92%
Bà Hoàng Thị Soi	10.982.000.000	6,10%	10.982.000.000	6,10%
Cổ đông khác	6.734.000.000	3,75%	6.734.000.000	3,75%
Tổng cộng	180.000.000.000	100%	180.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	367.650.000	18.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	90.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	90.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	27.309.697.000	4.655.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	27.309.697.000	4.655.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>63.057.953.000</u>	<u>13.395.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các Huyện Đông Hỷ, Huyện Võ Nhai, Thành phố Sông Công và Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên và Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn để sử dụng với mục đích làm Văn phòng làm việc và xưởng sản xuất, mỏ khai thác khoáng sản. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần và hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.560.186.687	-
Doanh thu bán thành phẩm	362.569.891.878	430.703.871.614
Doanh thu khác	579.903.979	688.142.482
	<u>367.709.982.544</u>	<u>431.392.014.096</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>1.122.479.544</u>	<u>1.415.700.000</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.560.186.687	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	323.432.801.790	331.797.755.194
Giá vốn khác	255.416.115	228.000.817
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.513.856.203	1.905.759.797
	<u>330.762.260.795</u>	<u>333.931.515.808</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.145.095	824.645.145
	<u>23.145.095</u>	<u>824.645.145</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	451.839.353	175.110.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.674.040	-
Chi phí tài chính khác	-	62.500.000
	<u>460.513.393</u>	<u>237.610.186</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nhân công	812.258.541	800.134.718
	<u>812.258.541</u>	<u>800.134.718</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	817.427.282	1.062.856.610
Chi phí nhân công	9.896.362.273	9.971.144.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.751.796.953	2.602.406.471
Thuế, phí, và lệ phí	520.889.493	550.505.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.167.635.318	535.154.045
Chi phí khác bằng tiền	6.663.264.415	7.065.423.282
	20.817.375.734	21.787.490.795

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	432.172.836
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng tại PX LKM I	88.797.317	-
Thu nhập từ cho thuê nhà, điện nước cho CBNV	138.170.340	119.186.959
Thu nhập khác	10.202.000	141.598.960
	237.169.657	692.958.755

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi chậm nộp BHXH	1.678.819	3.656.265
Các khoản chi phí tại mỏ làng Hích	-	2.258.940.044
Chi phí khác	5.423.591	36.991.578
	7.102.410	2.299.587.887

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.842.220.290	14.920.653.237
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	57.202.070	-
	2.899.422.360	14.920.653.237

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	54.440.919	233.693.507
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54.440.919	233.693.507

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(54.440.919)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	233.693.507	-
	179.252.588	-

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.032.111.475	58.932.625.365
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.032.111.475	58.932.625.365
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	668	3.274

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.520.234.314	173.166.156.188
Chi phí nhân công	74.952.406.842	82.231.333.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.670.267.903	26.604.064.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.946.130.151	8.009.987.150
Chi phí khác bằng tiền	96.960.475.539	114.104.636.251
	335.049.514.749	404.116.178.014

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.993.184.311	-	17.810.822.175	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.302.853.570	-	8.342.194.558	-
	101.296.037.881	-	26.153.016.733	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	37.575.264.984	2.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	124.837.400.991	56.999.814.234
Chi phí phải trả	654.524.555	97.300.000
	163.067.190.530	59.997.114.234

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.993.184.311	-	-	81.993.184.311
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.186.942.835	5.115.910.735	-	19.302.853.570
	96.180.127.146	5.115.910.735	-	101.296.037.881
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.810.822.175	-	-	17.810.822.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.956.787.757	4.385.406.801	-	8.342.194.558
	21.767.609.932	4.385.406.801	-	26.153.016.733

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	20.675.796.138	16.899.468.846	-	37.575.264.984
Phải trả người bán, phải trả khác	124.837.400.991	-	-	124.837.400.991
Chi phí phải trả	654.524.555	-	-	654.524.555
	146.167.721.684	16.899.468.846	-	163.067.190.530
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	900.000.000	2.000.000.000	-	2.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	56.999.814.234	-	-	56.999.814.234
Chi phí phải trả	97.300.000	-	-	97.300.000
	57.997.114.234	2.000.000.000	-	59.997.114.234

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	104.594.454.550	16.386.744.937
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	69.919.189.566	36.005.761.017

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Công ty liên doanh

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.122.479.544	1.415.700.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	216.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	795.115.200	1.415.484.000
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	327.364.344	-
Mua hàng	1.702.149.200	1.534.814.953
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.120.000.000	640.000.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	602.727.273
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	582.149.200	292.087.680

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	532.451.968	-
Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	360.100.778	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	172.351.190	-
Phải trả cho người bán	4.910.739.272	6.314.578.145
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	86.625.000
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	110.576.798	110.576.798
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	362.096.724	100.726.912
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.635.532.110	3.214.115.795
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	2.802.533.640	2.802.533.640
Người mua trả tiền trước	-	13.229.220
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	-	13.229.220
Phải trả khác - Cổ tức phải trả các cổ đông lớn	56.794.500.000	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Cổ tức phải trả	32.130.000.000	-
Công ty Cổ phần Lương Gia - Cổ tức phải trả	11.018.700.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quốc tế Vũ Hoàng - Cổ tức phải trả	6.766.200.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Cường - Cổ tức phải trả	6.879.600.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	223.057.155	202.173.882
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.048.068.042	1.094.596.235

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

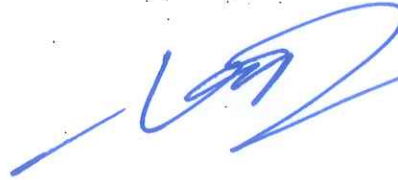
Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long

